TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 39/2025/HNGĐ-ST
Ngày 18-4-2025
Về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Lắm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hương

2. Ông Lê Thành Thạnh Tiến

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang: Ông Đoàn Khắc Huy - Kiểm sát viên

Trong ngày 18 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2024 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị T. T, sinh năm 19xx. Địa chỉ: Khu phố L, phường L, thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Phạm H. N, sinh năm 19xx. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

(chị Nguyễn Thị T. T xin vắng mặt, anh Phạm H. N vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Thị T. T trình bày: Chị và anh N quen biết vào 20xx, tìm hiểu nhau được 3 năm đến năm 20xx thì tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang vào ngày 09/02/20xx. Sau khi kết hôn, anh chị thuê nhà chung sống, làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian đến khi chị sinh con thì phát sinh mâu thuẫn vào năm 20xx do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, thường hay cải vã, anh N còn có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài, chị nhiều lần khuyên can anh N nhưng không được, sau đó anh N đã bỏ đi nơi khác sống, không còn sống

chung với chị nữa, anh chị đã sống ly thân từ năm 2023 cho đến nay. Nay không còn tình cảm, chị yêu cầu ly hôn với anh N.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Nguyễn P. V, sinh ngày 11/9/20xx. Chị yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu V và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

* Quá trình tố tụng bị đơn anh Phạm H. N đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng anh N không đến Tòa án để tham dự phiên hòa giải, không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu xin ly hôn

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không kiến nghị gì về tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T. T, cho chị T được ly hôn với anh N. Về con chung: Giao con chung Phạm Nguyễn P. V, sinh ngày 11/9/20xx cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh N phải cấp dưỡng nuôi con như yêu cầu của anh N. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp "Ly hôn, nuôi con chung" theo quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyễn đơn chị Nguyễn Thị T. T có đơn xin vắng mặt, bị đơn anh Phạm H. N vắng mặt không lý do dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh không thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định. Trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa anh N vắng mặt là tự từ bỏ lời trình bày của đương sự tại tòa. Việc vắng mặt của anh N không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228,Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[3] Về hôn nhân: Chị T và anh N kết hôn năm 2021 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình nên là hôn nhân hợp pháp. Xét yêu cầu ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử nhận thấy, theo lời trình bày của chị T: Chị và anh N chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, thường hay cải vã, anh N còn có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài, chị nhiều lần khuyên can anh N nhưng không được, sau đó anh N đã bỏ đi nơi khác sống, không còn sống chung với chị nữa, anh chị đã sống ly thân từ năm 2023 cho đến nay. Về

phía anh N, kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa sơ thẩm, dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng anh vẫn không đến Tòa án và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến. Cho thấy, anh không có trách nhiệm với gia đình, không quan tâm hàn gắn tình cảm với chị T và mặc nhiên thừa nhận vợ chồng chung sống có xảy ra những mâu thuẫn như chị T trình bày. Do hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầmtrọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị được ly hôn với anh N là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về nuôi con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Phạm Nguyễn P. V, sinh ngày 11/9/20xx, hiện cháu V hiện đang sống chung với chị T. Xét yêu cầu được tiếp tục nuôi con của chị T, Hội đồng xét xử nhận thấy, cháu V sống cùng chị T đã ổn định về mọi mặt nên tiếp tục để chị T nuôi con là phù hợp. Do đó, yêu cầu của chị T là có căn cứ để chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi. Xét thấy, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là chính đáng, nhằm phát triển về thể chất, tinh thần và các chi phí sinh hoạt khác cho cháu V, tuy nhiên hiện nay chị T chưa cung cấp, chưa chứng minh được mức thu nhập của anh N. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận ở mức tương đối là bằng với mức lương cơ sở, tức là 1.800.000 đồng/ tháng. Như vậy, buộc anh N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu V hàng tháng là 1.800.000 đồng, thực hiện từ khi án có hiệu lực cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi và lao động được.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét đến.

[6] Về án phí: Chị T yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T. T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T. T được ly hôn với anh Phạm H. N.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Phạm Nguyễn P. V, sinh ngày 11/9/20xx cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng

hàng tháng là 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm ngàn đồng), thực hiện khi án có hiệu lực đến khi cháu V đủ 18 tuổi và lao động được.

Anh N được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, chị T và các thành viên trong gia đình không được quyền ngăn cản..

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T. T phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001939 ngày 20/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang. Chị T đã nộp xong án phí. Anh Phạm H. N phải chịu tiền án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng)

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị T, anh N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND H.Tân Phú Đông;
- CC.THADS H.Tân Phú Đông;
- UBND P. L, TP. Gò Công, tỉnh Tiền Giang
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

Đặng Văn Lắm